Ký bởi TRUNG TÂM TIN HỌC - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 678/QĐ-UBND	*Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-TTg ngày 06/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được UBND tỉnh phân bổ tại QĐ 1917/QĐ-UBND ngày 24/10/2022.

Căn cứ Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 21/03/2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 63/TTr-SNN&MT ngày 04/04/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc với các nội dung như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lập Thạch:

Đất nông nghiệp là: 13.505,39 ha;

Đất phi nông nghiệp là: 3.698,59 ha;

Đất chưa sử dụng là: 31,92 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025:

Đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp là: 0,83 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025:

Kế hoạch thu hồi đất nông nghiệp: 208,70 ha;

Kế hoạch thu hồi đất phi nông nghiệp là: 17,47 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025:

(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn huyện Lập Thạch.

(Chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Lập Thạch có trách nhiệm:

1.1. Tổ chức công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện theo quy định của Luật Đất đai 2024.

1.2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy định pháp luật.

1.3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm khắc, dứt điểm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng; ngăn chặn, xử lý kịp thời đối với các chủ đầu tư dự án không thực hiện đầy đủ thủ tục về giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trước khi thực hiện dự án theo đúng quy định của Luật Đất đai.

1.4. Quản lý, theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương qua Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi

tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai hoặc khi có yêu cầu.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm

2.1. Bàn giao hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cho UBND huyện Lập Thạch để thực hiện việc công bố, công khai theo quy định.

2.2. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc UBND huyện Lập Thạch thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.3. Chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của huyện Lập Thạch, chấn chỉnh, xử lý những vi phạm, khuyết điểm hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch UBND huyện Lập Thạch và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phùng Thị Kim Nga

Biểu 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LẬP THẠCH - TỈNH VĨNH PHÚC

(Kèm theo Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 14 tháng 04 năm 2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
			Tổng diện tích	Bàn Giản	Bắc Bình	Tây Sơn	Đồng Ích	Hợp Lý	Liên Hòa	Liễn Sơn	Ngọc Mỹ	Quang Sơn	Sơn Đông	Thái Hòa	Xuân Lôi	Xuân Hòa	Vân Trục	Văn Quán	Từ Du	Tiên Lữ	TT Lập Thạch	TT Hoa Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
I	**LOẠI ĐẤT**		**17.235,91**	**596,07**	**1.111,65**	**1.011,40**	**1.224,43**	**761,62**	**757,23**	**1.029,33**	**1.552,29**	**1.097,16**	**947,31**	**760,54**	**742,11**	**1.313,77**	**1.203,05**	**706,44**	**976,65**	**511,69**	**417,33**	**515,84**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13.505,39**	**454,10**	**901,66**	**750,64**	**945,26**	**629,80**	**569,50**	**828,50**	**1.393,87**	**948,11**	**658,19**	**590,35**	**600,73**	**1.106,86**	**901,54**	**495,29**	**807,95**	**362,47**	**225,61**	**334,96**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.204,97	221,74	224,59	344,28	597,79	116,54	181,34	175,96	195,59	138,70	451,40	245,31	188,88	249,52	145,93	150,74	246,15	172,43	44,90	113,18
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	LUC	3.057,38	219,07	209,72	40,31	524,95	116,54	176,94	175,96	195,59	138,70	55,06	222,72	126,65	249,52	145,93	96,87	204,42	14,52	35,71	108,22
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	LUK	1.147,58	2,67	14,87	303,97	72,83	-	4,40	-	-	-	396,34	22,59	62,23	-	-	53,87	41,74	157,91	9,20	4,96
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.810,76	27,48	67,19	221,67	184,88	54,86	109,22	70,25	88,31	119,59	125,57	61,34	155,31	92,29	56,85	139,12	99,91	107,93	18,37	10,61
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.412,51	143,44	240,67	168,77	95,29	200,61	145,56	293,31	238,31	276,71	79,74	125,72	150,22	369,61	184,25	160,12	225,25	53,69	128,31	132,93
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	438,92	-	-	-	-	-	-	-	438,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.385,35	52,55	356,35	-	42,35	252,12	121,40	276,37	402,14	397,34	-	149,22	88,01	385,65	501,83	16,60	222,79	22,97	23,46	74,20
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	213,95	7,48	11,35	15,41	23,74	5,67	10,14	9,38	10,28	14,01	1,49	8,77	18,31	9,80	12,68	28,72	9,97	5,45	7,62	3,68
1,8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	38,94	1,40	1,50	0,50	1,22	-	1,83	3,23	20,32	1,75	-	-	-	-	-	-	3,87	-	2,94	0,35
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.698,59**	**140,96**	**209,72**	**259,04**	**277,56**	**128,33**	**187,74**	**199,52**	**157,68**	**146,28**	**285,71**	**165,43**	**139,48**	**204,69**	**300,22**	**210,03**	**168,70**	**145,51**	**191,53**	**180,49**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	689,10	32,99	39,98	75,86	59,86	26,07	27,90	30,74	35,14	30,61	56,49	34,30	31,00	50,73	28,71	46,30	41,31	41,14	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	96,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63,24	33,02
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,36	0,33	0,51	0,86	1,50	0,43	0,40	0,74	0,44	0,38	0,31	0,56	0,33	0,76	0,52	0,53	0,97	0,49	6,76	0,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,71	-	-	0,72	-	-	-	0,78	-
2.5	Đất an ninh	CAN	6,11	0,21	0,30	0,34	0,22	0,24	0,17	0,20	0,15	0,15	0,21	0,33	0,16	1,03	0,17	0,16	0,16	0,20	1,50	0,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	165,71	5,87	7,39	9,56	10,73	5,03	5,71	9,10	8,06	7,90	7,07	10,03	7,77	7,92	6,91	11,49	5,20	5,83	23,07	11,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30,91	1,17	0,70	1,24	2,81	0,59	0,63	1,57	1,85	2,07	1,64	1,04	2,16	2,01	3,18	1,66	1,59	2,43	1,77	0,82
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,22	-
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	7,30	0,14	0,57	0,50	0,29	0,14	0,11	1,10	0,23	0,12	0,20	0,26	0,13	0,13	0,09	0,66	0,27	0,08	2,12	0,17
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	95,59	2,93	3,55	7,36	5,82	2,67	3,11	4,87	4,25	4,04	3,47	7,14	5,03	5,14	3,59	7,66	2,86	2,81	10,97	8,30
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	29,24	1,62	2,57	0,47	1,82	1,63	1,86	1,56	1,73	1,45	1,63	1,60	0,44	0,65	0,05	1,50	0,48	0,52	5,90	1,77
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	2,46	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	0,13	-	-	-	-	-	-	-	2,10	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	245,52	26,83	1,22	16,01	0,56	1,60	27,67	41,01	-	15,36	4,96	1,97	4,21	8,21	15,96	4,21	6,38	0,08	12,51	56,78
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	126,11	-	-	7,70	-	-	27,57	40,75	-	-	-	-	-	-	-	4,11	-	-	-	45,97
2.7.1.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	116,41	-	-	-	-	-	27,57	40,75	-	-	-	-	-	-	-	2,11	-	-	-	45,97
2.7.1.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	9,70	-	-	7,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-
2.7.1.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	16,01	-	0,15	7,71	0,30	1,49	0,10	-	-	-	-	0,88	0,17	0,84	0,04	0,10	0,56	0,08	3,40	0,18
2.7.3	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	45,25	13,61	1,07	0,60	0,26	0,11	0,00	0,26	-	1,47	-	-	4,04	0,14	4,20	-	-	-	9,10	10,38
2.7.4	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	58,15	13,22	-	-	-	-	-	-	-	13,89	4,96	1,09	-	7,22	11,71	-	5,82	-	-	0,24
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.803,86	66,77	101,15	103,11	134,26	55,69	82,58	89,58	82,35	51,52	80,71	79,91	82,62	108,26	239,41	116,83	98,19	82,87	79,77	68,29
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	1.326,31	54,49	82,18	76,55	91,71	49,47	60,92	77,81	65,59	42,40	62,58	63,63	68,70	80,67	60,13	107,43	81,64	76,42	65,02	58,97
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	415,86	10,08	16,86	22,77	40,68	5,29	19,98	5,91	15,49	8,31	13,51	13,96	12,80	16,04	177,23	8,75	11,71	5,45	4,38	6,65
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	5,34	0,55	-	0,13	0,03	-	-	-	-	-	3,98	0,13	-	-	-	0,27	-	0,16	0,08	-
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	9,44	0,07	0,05	0,05	0,75	0,06	0,10	-	0,12	-	0,50	0,51	0,11	6,22	0,08	0,18	0,10	0,14	0,30	0,09
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	18,30	0,69	0,80	0,08	0,16	0,16	0,08	3,47	0,76	0,25	0,11	1,16	0,52	3,55	0,56	0,05	3,51	0,14	1,14	1,12
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	0,79	0,02	0,03	0,09	0,04	0,04	0,02	-	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,01	0,28	0,05
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	8,16	0,45	0,42	1,24	0,63	0,67	-	-	0,37	0,53	-	0,31	0,30	0,30	0,36	-	-	0,29	1,47	0,84
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	19,47	0,41	0,80	2,20	0,25	-	1,48	2,38	-	-	-	0,19	-	1,46	1,03	0,13	1,21	0,27	7,10	0,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,29	0,45	0,28	0,53	1,31	-	0,85	1,12	0,59	0,12	0,25	1,21	0,46	0,08	0,21	0,53	0,47	0,17	0,48	0,15
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,42	0,25	0,53	0,28	1,79	0,38	0,86	0,12	-	0,38	0,97	0,57	0,68	-	0,10	0,08	1,46	-	-	1,99
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	120,08	2,55	28,54	13,57	8,43	3,82	6,03	4,69	4,58	4,41	7,69	4,26	4,34	4,77	2,48	3,82	6,31	4,97	2,27	2,55
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	521,73	4,71	29,84	38,92	58,90	35,07	35,56	22,23	25,68	35,44	127,06	21,58	7,91	22,93	5,04	26,08	8,24	9,72	1,14	5,65
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	244,86	2,13	14,09	14,81	23,30	21,12	15,58	22,23	16,63	8,56	28,68	5,11	7,91	22,93	0,78	26,08	8,24	4,39	1,14	1,12
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	276,87	2,58	15,75	24,12	35,60	13,95	19,98	-	9,05	26,88	98,38	16,47	-	-	4,26	-	-	5,34	-	4,53
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,94	-	-	-	-	-	-	-	0,68	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,01	0,22
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**31,92**	**1,02**	**0,27**	**1,72**	**1,62**	**3,49**	**-**	**1,31**	**0,74**	**2,78**	**3,40**	**4,76**	**1,89**	**2,22**	**1,29**	**1,12**	**-**	**3,72**	**0,19**	**0,38**
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	31,35	1,02	0,27	1,72	1,62	3,49	-	1,31	0,66	2,78	3,40	4,76	1,89	1,73	1,29	1,12	-	3,72	0,19	0,38
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,57	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	0,49	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 02

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN LẬP THẠCH - TỈNH VĨNH PHÚC

(Kèm theo Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 14 tháng 04 năm 2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
			Tổng diện tích	Bàn Giản	Bắc Bình	Tây Sơn	Đồng Ích	Hợp Lý	Liên Hòa	Liễn Sơn	Ngọc Mỹ	Quang Sơn	Sơn Đông	Thái Hòa	Xuân Lôi	Xuân Hòa	Vân Trục	Văn Quán	Tử Du	Tiên Lữ	TT Lập Thạch	TT Hoa Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA																				
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	LUC																				
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	LUK																				
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																				
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																				
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX																				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																				
1,7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																				
1,8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																				
1,9	Đất làm muối	LMU																				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,83**	**0,03**				**0,10**		**0,60**											**0,10**	**0,00**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10																		0,10	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																				
2.4	Đất quốc phòng	CQP																				
2.5	Đất an ninh	CAN																				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																				
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*																				
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*																				
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*																				
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																				
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*																				
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*																				
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*																				
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*																				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,60							0,60												
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	0,60							0,60												
2.7.1.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	0,60							0,60												
2.7.1.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*																				
2.7.1.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*																				
2.7.2	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*																				
2.7.3	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*																				
2.7.4	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*																				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,13	0,03				0,10														0,00
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	0,13	0,03				0,10														0,00
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*																				
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*																				
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*																				
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*																				
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*																				
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*																				
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*																				
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*																				
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*																				
2.9	Đất tôn giáo	TON																				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD																				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				

Biểu 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LẬP THẠCH - TỈNH VĨNH PHÚC

(Kèm theo Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 14 tháng 04 năm 2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Bàn Giản	Bắc Bình	Tây Sơn	Đồng Ích	Hợp Lý	Liên Hòa	Liễn Sơn	Ngọc Mỹ	Quang Sơn	Sơn Đông	Thái Hòa	Xuân Lôi	Xuân Hòa	Vân Trục	Văn Quán	Tử Du	Tiên Lữ	TT Lập Thạch	TT Hoa Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**208,70**	**10,92**	**34,72**	**14,76**	**7,12**	**5,87**	**11,17**	**26,50**	**4,94**	**2,55**	**0,51**	**7,15**	**1,29**	**7,22**	**4,83**	**7,82**	**12,18**	**22,17**	**9,70**	**17,26**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	94,62	7,69	8,79	11,05	7,12	3,30	2,59	2,37	3,75	0,70	0,26	4,22	0,38	2,44	4,04	1,52	4,54	9,07	9,38	11,43
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	LUC	*80,09*	7,69	8,79	5,19	7,12	3,30	2,40	2,37	3,75	0,70	0,04	2,97	0,38	2,44	4,04	1,41	2,83	3,97	9,28	11,43
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	LUK	*14,53*			5,85			0,19				0,22	1,25				0,10	1,71	5,10	0,10	
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,60	0,23	2,25	2,77		0,45	0,18	2,93	0,27	1,69	0,25	0,28	0,70	2,23	0,67	6,28	0,70	8,60		0,11
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,04	0,73	2,00	0,39			0,74	6,35		0,01		1,00	0,16	1,55		0,02	2,86	1,15	0,27	1,80
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	61,49	2,27	21,41			2,12	7,66	14,42	0,92	0,15		1,65	0,05	1,00	0,13		4,03	1,85	0,06	3,78
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																				
1,7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2,82	0,00	0,28	0,55			0,00	0,43									0,04	1,50		0,02
1,8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																				
1,9	Đất làm muối	LMU																				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,12																			0,12
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**17,47**	**0,34**	**3,24**	**0,76**	**0,84**	**0,02**	**2,62**	**2,65**	**0,05**	**0,03**		**0,71**	**0,01**	**0,71**	**0,18**	**0,50**	**0,12**	**0,55**	**1,53**	**2,61**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,07	0,34	2,72	0,03	0,09	0,02	0,20	0,60	0,05	0,01		0,66	0,01	0,58	0,18	0,06	0,01	0,52		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,97																		0,36	2,61
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,45			0,34										0,11						
2.4	Đất quốc phòng	CQP																				
2.5	Đất an ninh	CAN																				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,05				0,75		0,04									0,09			1,17	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,17															0,00			1,17	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																				
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	0,09															0,09				
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	0,75				0,75															
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	0,04						0,04													
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																				
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*																				
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*																				
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*																				
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*																				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,09																0,09			
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC																				
2.7.1.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*																				
2.7.1.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*																				
2.7.1.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*																				
2.7.2	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*																				
2.7.3	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	23,92						2,57	0,40												20,95
2.7.4	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	0,09																0,09			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,48		0,52	0,37			2,09	2,05		0,02		0,02		0,02		0,35	0,01	0,03		
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	8,75	0,22	0,82	0,95	0,01		2,11	1,83		0,01	1,21	0,36	0,00	0,15		0,55	0,15	0,24	0,01	0,11
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	2,72	0,11	0,61	0,22		0,11	0,24	0,42	0,03	0,00		0,01		0,19	0,06	0,19	0,22	0,20	0,06	0,04
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*																				
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*																				
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*																				
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*																				
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*																				
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*																				
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*																				
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*																				
2.9	Đất tôn giáo	TON																				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,06	0,01		0,02								0,03								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,30						0,29										0,01			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,30						0,29										0,01			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**																				
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																				
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																				
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																				
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS																				
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																				

Biểu 04

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LẬP THẠCH - TỈNH VĨNH PHÚC

(Kèm theo Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 14 tháng 04 năm 2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Bàn Giản	Bắc Bình	Tây Sơn	Đồng Ích	Hợp Lý	Liên Hòa	Liễn Sơn	Ngọc Mỹ	Quang Sơn	Sơn Đông	Thái Hòa	Xuân Lôi	Xuân Hòa	Vân Trục	Văn Quán	Từ Du	Tiên Lữ	TT Lập Thạch	TT Hoa Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**210,28**	**10,92**	**34,72**	**14,76**	**7,12**	**7,15**	**11,17**	**26,50**	**4,94**	**2,55**	**0,51**	**7,15**	**1,29**	**7,22**	**4,83**	**7,82**	**12,48**	**22,17**	**9,70**	**17,26**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	96,20	7,69	8,79	11,05	7,12	4,58	2,59	2,37	3,75	0,70	0,26	4,22	0,38	2,44	4,04	1,52	4,84	9,07	9,38	11,43
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	30,60	0,23	2,25	2,77		0,45	0,18	2,93	0,27	1,69	0,25	0,28	0,70	2,23	0,67	6,28	0,70	8,60		0,11
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,04	0,73	2,00	0,39			0,74	6,35		0,01		1,00	0,16	1,55		0,02	2,86	1,15	0,27	1,80
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																				
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	61,49	2,27	21,41			2,12	7,66	14,42	0,92	0,15		1,65	0,05	1,00	0,13		4,03	1,85	0,06	3,78
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																				
1,7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,82	0,00	0,28	0,55			0,00	0,43									0,04	1,50		0,02
1,8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																				
1,9	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,12																			0,12
2	**Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp**		**18,10**								**18,10**											
2,1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																				
2,2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2,3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR																				
2,4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	18,10								18,10											
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR																				
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**																					
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**1,12**				**0,75**									**0,02**		**0,35**				
4,1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	PNO/PNC																				
4,2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,12				0,75									0,02		0,35				
4,3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK																				
4,4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK																				
4,5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD																				

Biểu 05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH. DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN LẬP THẠCH - TỈNH VĨNH PHÚC

(Kèm theo Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 14 tháng 04 năm 2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		*Địa điểm (Xã, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số; thửa số): trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích tăng thêm (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
I	**Các công trinh, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình dự án tho quy định tại khoản 4 điều 67 Luật đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**	**						
	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	*						
1	Trụ sở làm việc công an xã Thái Hòa	CAN	0,33		0,33	LUC 0.2052; LUK 0.09858; DGT0.01211; DTL0.01218	*Thái Hòa*	Thửa 55,56,79,…,82 tờ 38;Thửa 24,554,..,58 tờ 39
2	Trụ sở làm việc công an xã Đồng Ích	CAN	0,22		0,22	LUC 0.22	*Đồng Ích*	Thửa 111,112,113,114 ,132,138,… tờ 38
3	Trụ sở làm việc công an xã Xuân Hòa	CAN	0,11		0,11	TSC 0.11277	*Xuân Hòa*	Thửa 154 tờ 48
4	Trụ sở làm việc công an xã Sơn Đông	CAN	0,21		0,21	LUK 0.21	*Sơn Đông*	Tờ 18
5	Trụ sở công an xã Bắc Bình	CAN	0,30		0,30	LUC 0.01027;HNK 0.26636; DGT 0.01778; DTL0.00265	*Bắc Bình*	Thửa 29 tờ 41; thửa 653,…660, 702,…,707,732 tờ 29
6	Trụ sở công an xã Liên Hòa	CAN	0,17		0,17	LUC 0.1266;DTT 0.04	*Liên Hòa*	Thửa 482,..,487,508,509,… tờ 30
7	Trụ sở công an xã Ngọc Mỹ	CAN	0,15		0,15	LUC 0.15483	*Ngọc Mỹ*	tờ 57, thửa số 173,174,210,209,208
8	Trụ sở công an xã Tiên Lữ	CAN	0,20		0,20	LUC 0.12091;HNK 0.05443;DGT0.02611	*Tiên Lữ*	Thửa 1713,1700,1827,1835,1721,1722,… tờ 14
9	Trụ sở công an xã Tử Du	CAN	0,16		0,16	LUC 0.14581;DGT0.00599;DTL0.00618	*Tử Du*	Thửa 105,106,107,129,130,146,147,160,… tờ 49
10	Trụ sở làm việc công an xã Vân Trục	CAN	0,17		0,17	LUC 0.16787	*Vân Trục*	Thửa 260,261 tờ 58;Thửa 173,199,200,424,425 tờ 59
11	Trụ sở làm việc công an xã Quang Sơn	CAN	0,15		0,15	LUC 0.12995;DGT0.0144;DTL0.00487	*Quang Sơn*	Thửa 39,54,55,56,68,69,70,71,89,90,.. Tờ 60
12	Trụ sở làm việc công an xã Liễn Sơn	CAN	0,20		0,20	RSX 0.198	*Liễn Sơn*	Thửa 270 tờ 55; Thửa 21, 27 tờ 14

STT	Hạng mục	Loại đất KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		*Địa điểm (Xã, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số; thửa số): trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích tăng thêm (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
13	Trụ sở làm việc công an xã Hợp Lý	CAN	0,24		0,24	LUC 0.24	*Hợp Lý*	Thửa 161,162,163 tờ 21; thửa 2,3,4,5,26,27,... tờ 31
14	Trụ sở làm việc công an thị trấn Hoa Sơn	CAN	0,23		0,23	LUC 0.07;RSX 0.16	*TT Hoa Sơn*	Thửa 97,98,105,113,114,.. Tờ 36; Thửa 95 tờ 5
15	Trụ sở làm việc công an thị trấn Lập Thạch	CAN	0,21		0,21	LUC 0.21	*TT Lập Thạch*	Thửa 88, 89,…,114,115,118,130,… tờ 46; Thửa 12,13,14 tờ 57
16	Trụ sở làm việc công an xã Bàn Giản	CAN	0,21		0,21	LUC 0.21	*Bàn Giản*	Thửa 644,..647,664,…,669,.. Tờ 31
17	Trụ sở làm việc công an xã Xuân Lôi	CAN	0,16		0,16	LUC 0.16	*Xuân Lôi*	Thửa 47,48,58,60,61,61,63,.. Tờ 34
18	Trụ sở làm việc công an xã Văn Quán	CAN	0,16		0,16	LUK 0.07;DYT 0.09	*Văn Quán*	Thửa 638,639,643,644 tờ 26
	Đất khu công nghiệp	*						
19	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Thái Hòa - Liễn Sơn Liên Hòa (khu vực II-giai đoạn 1)	SKK	145,27	90,42	54,85	LUC; LUK ; HNK ; CLN ; RSX ; NTS ; NKH ; ONT ; ODT ; BCS ; SKC; DGT; DTL	*TT Hoa Sơn, Liên Hòa, Liễn Sơn*	Tờ 18, 62, 66, 67,71 xã Liễn Sơn; Tờ 01,02, 8, 9,10 xã Liên Hoà Tờ 5, 8, 58, 66,67,74,75,76,77,82,83,84,85,90,91,92,93 thị trấn Hoa Sơn
	Đất cụm công nghiệp	*						
20	Cụm công nghiệp Đình Chu	SKN	19,00	9,30	9,70	LUC 0.67;LUK 5.14;HNK 3.5;DGT0.35;DTL0.02	*Tây Sơn, Văn Quán*	Tờ 39 ,45 xã Văn Quán; Tờ 3, 4, 8, 9 xã Đình Chu
	Đất công trình giao thông	*						
21	Đường Tây Thiên- Tam Sơn, đoạn Tây thiên đến Cầu Hợp Lý và đoạn từ QL2C đến hồ Vân Trục	DGT	17,24		17,24	LUC 7.18;HNK 0.78;RSX 5.73;NTS 0.26;ONT 0.81;BCS 0.1;DGT2.07;DTL0.31	*Ngọc Mỹ, Bắc Bình, Vân Trục, Hợp Lý*	Công trình dạng tuyến
22	Đường vành đai TT Lập Thạch đoạn từ ĐT.307 đến đường nội thị thị trấn Lập Thạch (Tuyến từ ĐT.305 đi ĐT.306 đến đường vành đai)	DGT	0,54		0,54	LUC 0.54	*TT Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
23	Đường vành đai 2 vùng phía Tây đô thị tỉnh Vĩnh Phúc, giai đoạn 1 (đoạn từ ĐT.305 đi ĐT.306) (Trong đó: ONT: 0,8525 ha; còn lại là DGT)	DGT	22,50		22,50	LUC 6.5;LUK 5.5;HNK 4.5;CLN 0.95;RSX 1.85;NTS 1.5;ONT 0.5;DGT1;DTL0.2	*Đồng Ích, Tiên Lữ và Bàn Giản, Tử Du*	Công trình dạng tuyến
24	Đường hạ tầng ngoài KCN Lập Thạch II, từ ĐT 306 đi ĐT 305	DGT	2,40	1,44	0,96	LUC 0.49;HNK 0.1;CLN 0.3;DGT0.02;DTL0.05	*Tử Du, Tiên Lữ*	Công trình dạng tuyến
25	Đường nội thị thị trấn Lập Thạch, tuyến : Trường dân tộc nội trú đi khu chăn nuôi tập trung	DGT	0,86		0,86	LUC 0.86	*Thị trấn Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến

STT	Hạng mục	Loại đất KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		*Địa điểm (Xã, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số; thửa số): trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích tăng thêm (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
26	Đường nối từ Hợp Châu - Đồng Tĩnh đi thị trấn Lập Thạch (GĐ 1)	DGT	14,94		14,94	LUC 3.7087; LUK 0.90037; HNK 0.1672; CLN 1.1698; RSX 6.4954; NTS 0.0404; ONT 0.112; DT 0.0004; MNC 0.2996; BCS 0.0011; SKS0.0866; DGT1.6473; DTL0.3116	*TT Lập Thạch, TT Hoa Sơn, các xã: Xuân Hòa, Liên Hòa, Tử Du*	Công trình dạng tuyến
27	Đường phòng hộ, cứu hộ rừng kết hợp đường giao thông (khu vực Chùa Bảo Đài huyện Lập Thạch)	DGT	3,65		3,65	LUC 0.2; HNK 0.1; CLN 0.2;RSX 3,05; ONT 0.1	*Liễn Sơn, xã bắc Bình*	Công trình dạng tuyến
28	Đường giao thông huyện Lập Thạch. Tuyến từ đường 24m Bì La – Lập Thạch (xã Đồng Ích) đến KCN II Lập Thạch	DGT	0,65	0,60	0,05	LUC 0.03;ONT 0.02	*Đồng Ích*	Công trình dạng tuyến
29	Đường vành đai thị trấn Lập Thạch; Tuyến ĐT.307 đi khu du lịch sinh thái hồ Vân Trục	DGT	0,97	0,68	0,29	ODT 0.29	*Thị trấn Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
30	Đường quy hoạch giao thông huyện Lập Thạch, tuyến từ ĐT306 (Trạm y tế xã Bàn Giản) đến ĐT.306B	DGT	2,00		2,00	LUC 1.75;ONT 0.05;DGT0.1;DTL0.1	*Bàn Giản, xã Đồng Ích*	Công trình dạng tuyến
31	Đường nội thị thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch. Tuyến từ trường THCS TT Hoa Sơn đi thôn Cộng Hòa	DGT	1,50		1,50	LUC 0.9; CLN 0.2; RSX 0.3; ODT 0.1	*TT Hoa Sơn*	Công trình dạng tuyến
32	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông huyện Lập Thạch, tuyến từ ĐT 306 xã Bàn Giản đi đê sông Phó Đáy xã Liên Hòa	DGT	0,33		0,33	LUC 0.33	*Bàn Giản*	Công trình dạng tuyến
33	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Thái Hoà, huyện Lập Thạch; Tuyến từ ngã ba UBND xã Thái Hoà đến thôn Sen Hồ	DGT	0,45		0,45	LUC 0.3;LUK 0.15	*Thái Hòa*	Công trình dạng tuyến
34	Tuyến đường du lịch đoạn từ ĐT.307 (Tân Lập) đi hồ Vân Trục, huyện Sông Lô	DGT	0,34		0,34	RSX 0.07;ONT 0.1;DGT0.17	*Vân Trục*	Công trình dạng tuyến

STT	Hạng mục	Loại đất KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		*Địa điểm (Xã, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số; thửa số): trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích tăng thêm (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
35	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây mới đường giao thông liên xã huyện Lập Thạch. Tuyến Tiên Lữ (ĐT.305) - Đình Chu (ĐT.305C)	DGT	3,20		3,20	LUC 0.5;LUK 1.1;HNK 0.6;CLN 0.4;NTS 0.05;ONT 0.05;DGT0.3;DTL0.2	*Tiên Lữ, Tây Sơn*	Công trình dạng tuyến
36	Cải tạo, nâng cấp ĐT.302, đoạn từ Km32+00 đến Km35+370 và xây dựng mới cầu Chang tại Km35+150	DGT	0,10		0,10	LUC 0.1	*Bắc Bình*	Công trình dạng tuyến
	Đất thủy lợi	*						
37	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Đồng Trầm Văn Quán đi Tiên Lữ	DTL	5,15		5,15	LUC 2.29727;BHK 1.03681;ONT+CLN 0.19317;NTS 0.5; DGT 0.561; DTL 0.561	*Văn Quán; Tiên Lữ; Tây Sơn*	Tờ 23, 24 xã Tiên Lữ; Tờ 28, 29, 33, 34, 39 xã Văn Quán
38	Dự án thành phần số 2: Sữa chữa cấp bách đảm bảo an toàn đập Liễn Sơn, tỉnh Vĩnh Phúc	DTL	0,50		0,50	HNK 0.25;CLN 0.2;DTL0.05	*Thái Hòa*	Công trình dạng tuyến
39	Dự án Cải tạo, nâng cấp mặt bờ kênh chính Hữu Ngạn, huyện Lập Thạch	DTL	3,29		3,29	LUC 0.209587;LUK 0.025632; BHK 0.261561;NTD 0.032779;DGT2.710522;DTL0.053184	*Tây Sơn, Sơn Đông; Bàn Giản; Liên Hòa; Thái Hòa, TT Hoa Sơn huyện Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*						
40	Xây dựng khu thiết chế văn hoá thể thao làng văn hoá kiểu mẫu thôn Vân Nam xã Vân Trục, huyện Lập Thạch	DVH	0,90		0,90	LUC 0.3;HNK 0.6	*Vân Trục*	tờ 65 thửa 304, 369, 371, 427, 428
41	Xây dựng khu thiết chế văn hoá thể thao làng văn hoá kiểu mẫu thôn Quảng Cư, xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch	DVH	1,10		1,10	HNK 1.1	*Quang Sơn*	tờ 44 thửa 97, 98, …, 186, 187
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*						
42	Mở rộng Trường mầm non	DGD	0,38		0,38	LUC 0.38	*Bàn Giản*	Tờ 25 thửa 468
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	*						
43	Đường dây 110KV Lập Thạch - Tam Dương	DNL	0,90		0,90	LUC 0.4;HNK 0.2;CLN 0.05;RSX 0.15;ONT 0.05;DGT0.04;DTL0.01	*TT Lập Thạch, Xuân Lôi, Tử Du, Bàn Giản*	Công trình dạng tuyến
44	Trạm biến áp 220kV và đường dây 220kV Việt Trì - Tam Dương - Bá Thiện	DNL	2,48		2,48	LUC 2.2;RSX 0.28	*Vân Trục, Xuân Hòa, Liễn Sơn, TT Hoa Sơn, Thái Hòa*	Công trình dạng tuyến

STT	Hạng mục	Loại đất KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		*Địa điểm (Xã, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số; thửa số): trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích tăng thêm (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
45	Nâng công suất MBA T2 TBA 110kV Lập Thạch	DNL	0,05		0,05	LUC 0.05	*TT.Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
46	Đường dây và TBA 110KV Sơn Nam	DNL	1,28		1,28	LUC 0.2;HNK 0.01;CLN 0.03;RSX 1;ONT 0.04	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
47	Đường dây 500KV Lào Cai - Vĩnh Yên	DNL	3,62		3,62	RSX 3.62	*Ngọc Mỹ, Xuân Hoà, Liễn Sơn, Thái hoà, TT Hoa Sơn, Bắc Bình*	Công trình dạng tuyến
48	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	DNL	0,17		0,17	RSX 0.17	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
49	Đường dây và TBA 110 KV Lập Thạch 2	DNL	0,51		0,51	LUC 0.287; HNK 0.014; RSX 0.174;R; DTL0.035	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
50	Tiểu dự mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Vĩnh Phúc (Dự án JICA)	DNL	0,002		0,002	LUC 0.002	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
51	Xây dựng các TBA phân phối để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc năm 2022	DNL	0,015		0,015	LUC 0.0145	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
52	Nâng cao hiệu quả vận hành các TBA phân phối và giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lập Thạch và huyện Sông Lô tỉnh Vĩnh Phúc năm 2022	DNL	0,02		0,02	LUC 0.0195	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
53	Xây dựng các TBA phân phối để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc năm 2023	DNL	0,015		0,015	LUC 0.015	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
54	Nâng cao hiệu quả vận hành các TBA phân phối và giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lập Thạch, Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc năm 2023	DNL	0,001		0,001	LUC 0.001	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
55	Nâng cao hiệu quả vận hành các TBA phân phối và giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Vĩnh Tường và Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc năm 2023	DNL	0,001		0,001	LUC 0.001	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến

STT	Hạng mục	Loại đất KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		*Địa điểm (Xã, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số; thửa số): trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích tăng thêm (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
56	Xây dựng các TBA phân phối để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện và giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Vĩnh Tường, Yên Lạc, Lập Thạch và Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc năm 2023	DNL	0,001		0,001	LUC 0.001	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
57	Xây dựng mới các TBA để chống quá tải, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lập Thạch, Sông Lô, Tam Dương năm 2024	DNL	0,002		0,002	LUC 0.002	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
58	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện, chống quá tải, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lập Thạch, Tam Dương năm 2024	DNL	0,002		0,002	LUC 0.002	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
59	Xây dựng TBA chống quá tải giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Bình Xuyên, Lập Thạch, Sông Lô năm 2024	DNL	0,002		0,002	LUC 0.002	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	*						
60	Xây dựng khu khuôn viên Tượng đài Tả tướng quốc Trần Nguyên Hãn, huyện Lập Thạch	DKV	1,17		1,17	DVH 1.17	*TT Lập Thạch*	Thửa 01,02 tờ 37
	Đất ở tại nông thôn	*						
61	Giao đất xen ghép tại Đồi Hoa Mánh	ONT	0,14		0,14	ONT 0.14	*Xuân Hòa*	tờ 13 thửa 18, 28
62	Khu đất đấu giá QSDĐ và giãn dân tại xã Xuân Hoà	ONT	0,20		0,20	LUC 0.08;CLN 0.01;RSX 0.1;DGT0.01	*Xuân Hòa*	Tờ 37 (Thửa 218, 219, 257, 258,261, ..., 264, 303, 582,…586, 598, …617, 630…, 641)
63	Đấu giá các lô còn lại của Khu Tái định cư xã Văn Quán (khu vực cầu Dõng, xã Văn Quán, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc)	ONT	0,13		0,13	ONT 0.13	*Văn Quán*	Tờ 26 (thửa 210, 276, 295, 339, 361, 362)
64	Khu đất dịch vụ, giãn dân và đấu giá QSD đất tại khu đồng Bãi - Gốc Sữa thôn Phú Cường xã Hợp lý	ONT	0,85		0,85	LUC 0.85	*Hợp Lý*	Tờ số 43

STT	Hạng mục	Loại đất KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		*Địa điểm (Xã, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số; thửa số): trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích tăng thêm (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
65	Đất ở, đất đấu giá, đất giãn dân đồng Rừng Tu	ONT	0,23		0,23	LUC 0.16;RSX 0.07	*Tử Du*	Tờ 33 (thửa 33, 34, 49, 50,…, 53, 65, 706); Tờ 4 (thửa 6, 7, 9)
66	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ khu vực Đồng Phang, thôn Bì La, xã Đồng Ích	ONT	0,52		0,52	ONT 0.5183	*Đồng Ích*	Tờ 18 (thửa 542, 543,… , 555, 612, 613, …, 626, 684, 685, …, 708, 740, 741, …, 762); Tờ 19 (thửa 280, 281, 289, .., 291, 364,…, 366, 373, 374, 428, …,430, 435, …, 437, 499,…, 501, 503, …, 511, 561,…, 569, 630, …, 642)
67	Tái định cư dự án Đường dây 110KV Lập Thạch - Tam Dương	ONT	0,02		0,02	ONT 0.02	*Xuân Lôi*	Tờ 15
68	Khu đất điều chỉnh đất dịch vụ xứ đồng Trị và khu đất tái định cư phục vụ GPMB đường hạ tầng ngoài hàng rào khu CN Lập Thạch II từ đường tỉnh 306 đến đường tỉnh 305 tại xã Tiên Lữ huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (Trong đó: ONT 0,28 ha, còn lại DHT)	ONT	0,48		0,48	LUC 0.02;HNK 0.46	*Tiên Lữ*	Tờ 9 (thửa 1146, 1148, 1319,…, 1324, 1487, 1488); Tờ 10 (thửa 143, 146,…, 150, 181,…, 190, 242,…, 256, 340,…, 344)
69	Giao đất dịch vụ khu vực Đồng Trị, xã Tiên Lữ (Trong đó: ONT: 0,29 ha, còn lại DHT)	ONT	0,39		0,39	LUC 0.39	*Tiên Lữ*	Tờ 9 (thửa 750, 764, 765, …, 769, 957, 958, …961, 963, .., 967, 1141, …, 1149); Tờ 10 (thửa 112, 113, 143, 144, 145, 147)
70	Giao đất xen ghép trong khu dân cư.	ONT	0,04		0,04	HNK 0.04	*Tiên Lữ*	Có danh sách
71	Giao đất xen ghép trong khu dân cư	ONT	0,04		0,04	HNK 0.04	*Tiên Lữ*	Thửa 187,188 tờ 27
72	Đường nối từ đường Hợp Châu - Đồng Tĩnh đi thị trấn Lập Thạch. Hạng mục: Khu tái định cư, bồi thường bằng đất ở phục vụ giải phóng mặt bằng công trình (Tròn đó: ONT 0,25, còn lại DHT)	ONT	0,35		0,35	LUC 0.35	*Xuân Hòa (0,22ha); Tử Du (0,13ha)*	Tờ 14 (thửa 40, 41, 64, 65); Tờ 79 (thửa 82, 83, 91, 92, 93, 100, 101, 102, 103, 111, 119, 120, 134, 135, 136, 147, 335)
73	Đấu giá QSDĐ tại các khu vực Vườn Chuối, Đồng Bài, Đồng Dâu xã Sơn Đông	ONT	0,10		0,10	ONT 0.1	*Sơn Đông*	tờ 31 thửa 465, 470, 474, 485, 126, 128, 366, 367, 42, 418, 416; tờ 23 thửa 20, 36
74	Giao đất cho các trường hợp nhỏ lẻ, xen ghép trong khu dân cư	ONT	0,08		0,08	ONT 0.08	*Tây Sơn*	Lô 35 tờ 17, Lô 9 tờ 18, Lô 29 tờ 12, Lô 10 tờ 10, Tờ 12 thửa 788
	Đất ở tại đô thị	*						

STT	Hạng mục	Loại đất KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		*Địa điểm (Xã, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số; thửa số): trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích tăng thêm (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
75	Khu đấu giá QSDĐ, giãn dân, tái định cư Đồng Giếng Tang và Đồng Cửa Đình khu Hòa Bình, TT Hoa Sơn (phục vụ tái định cư Khu công nghiệp Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa khu vực 2 giai đoạn 1)	ODT	3,20		3,20	LUC 3.2	*TT Hoa Sơn*	Tờ 46 (thửa 230); Tờ 54 (thửa 9,…, 14, 22,.., 33, 43,…, 58, 64,…, 78, 85,…, 95, 102,…, 112, 119,…, 125, 131,…, 138, 145, 150, 157, 158, 167, 169, 170); Tờ 55 (thửa 45, 60, 66,…, 70, 77, 78, 79, 85,…, 88); Tờ 62 (thửa 1,…, 16, 23,…, 39, 49, 52,…, 61, 74,..., 82, 106)
76	Khu đấu giá QSDĐ tại khu Đồng Khoai, TDP Hoà Bình, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	ODT	2,30		2,30	LUC 2.3	TT Hoa Sơn	tờ 56 thửa 59, 61, 73, 74, 83, 84, 88, 90, 94, 95, 96, 97, 98, 103, 104; tờ 63 thửa 9,…, 15,24,…., 21, 43, 44, 45 , 46,…170
77	Khu đất đấu giá số 1, số 2 TDP Phú Chiền TT Lập Thạch (trong đó: ODT 4,45 ha; còn lại là đất DHT)	ODT	3,00		3,00	LUC 3.0	TT Lập Thạch	Tờ 9, 10, 18, 19, 20
78	Khu đất đấu giá QSD đất tại khu vực Giếng Chùa, tổ dân phố Văn Sơn, thị trấn Lập Thạch	ODT	1,58		1,58	ODT 1.58	TT Lập Thạch	Tờ 60 (thửa 32, 33, 34, 42, 47, 48, 51,…, 54, 61,…, 64, 73, 74); Tờ 69 (4, 5, 13, 14, 18, 19, 24, 25, 37, 38, 39, 48, 49, 53, 54, 55, 61,…, 66)
79	Đấu giá các ô đất xen ghép trong khu dân cư trên địa bàn thị trấn Lập Thạch (sau khi đo đạc địa chính)	ODT	0,10		0,10	BCS 0.1	TT Lập Thạch	Tờ 48, 49
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	*						
80	Nghĩa trang nhân dân huyện Lập Thạch	NTD	26,82		26,82	LUC 3.12;HNK 1.1;CLN 2;RSX 16.5;ONT 2;MNC 0.8;DGT0.8;DTL0.5	Bắc Bình	Tờ (31, 32, 33, 44, 45)
	Đất tín ngưỡng	*						
81	Tôn tạo Miếu Đông Hồ	TIN	0,25		0,25	HNK 0.25	Sơn Đông	tờ 10 thửa 321, 331, 330, 328, 374, tờ 16 thửa 7,8,9,10,11,12,21
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	*						
82	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Đồng Ích, Tiên Lữ, Xuân Lôi, huyện Lập Thạch	DCT	0,18		0,18	LUC 0.18	Xuân Lôi	Thửa 165,166,192,251,280,281,... Tờ 34
	Đất thương mại dịch vụ	*						
83	Dự án xây dựng Cơ sở kinh doanh thương mại của Công ty TNHH thiết kế xây dựng Hùng Tài tại xã Hợp Lý, huyện Lập Thạch	TMD	0,42		0,42	LUC 0.4;DGT0.01;DTL0.01	Hợp Lý	Tờ 44 (thửa 428, 429, 464, 465, 500, 501, 502,503, 521, 522, 523, 524, 529, 530,…, 533, 545, 546)
84	Cơ sở kinh doanh thương mại tổng hợp của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hợp Lý	TMD	0,92		0,92	LUC 0.88;DGT0.03;DTL0.01	Hợp Lý	Tờ 44 thửa 304, 305, 332, 333,…,338, 361, 362,…, 368, 387, 388, …, 393, 425, 426,…, 429, 459, 460,…, 465, 498, 499, 500, 521

STT	Hạng mục	Loại đất KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		*Địa điểm (Xã, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số; thửa số): trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích tăng thêm (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
	Đất nông nghiệp khác	*						
85	Xây dựng trang trại chăn nuôi gà tập trung theo hướng công nghiệp và trại ấp nở 20.000 con/phiên	NKH	18,10		18,10	RSX 18.1	Ngọc Mỹ	Tờ 5 (thửa 15, 38, 39, 42, 44, 52, 53, 59, 61, 65, 69, 72, 75); Tờ 6 (thửa 1, 2, 3, 8, 11, 13, 14, 15); Tờ 29 (thửa 43, 63, 81, 94); Tờ 33 (thửa 16); Tờ 32 (thửa 56, 72, 73, …, 80, 83, 84, …, 89, 91, 92, 94, 95, 96, 99, 100, 106, 128)
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng	*						
86	Cải tạo đất lúa 1 vụ sang đất chuyên trồng lúa nước	LUC	113,05		113,05	LUK 113.05	Đồng Ích, Sơn Đông	Xã Đồng Ích, xã Sơn Đông
II	**Các công trình, dự án theo Quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**	**						
III	**Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II biểu này và không thuộc quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**	**						
	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	*						
87	Trụ sở công an xã Tây Sơn (dự kiến)	CAN	0,34		0,34	TSC 0.34	*Tây Sơn*	Tờ 17 thửa 3
	Đất công trình giao thông	*						
88	Cải tạo, nâng cấp đường nội thị thị trấn Hoa Sơn huyện Lập Thạch. Tuyến: Từ đường thị trấn Hoa Sơn-Bắc Bình- Ngọc Mỹ (Km0+435) đi TDP Thái Bình	DGT	1,48		1,48	LUC 1.0152;HNK 0.00876;CLN 0.01395;RSX 0.19406;NTS 0.0191;DGT0.2208;DTL0.007	*TT Hoa Sơn*	Công trình dạng tuyến
89	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông huyện Lập Thạch. Tuyến đường từ Ngọc Mỹ đi Bắc Bình (giai đoạn 1)	DGT	0,50	0,43	0,07	LUC 0.04;HNK 0.01337;NTS 0.01663	*Xã Bắc Bình*	Công trình dạng tuyến
90	Đường giao thông liên xã Quang Sơn - Hợp Lý (km1+115 đến QL 2C) huyện Lập Thạch	DGT	0,90		0,90	LUC 0.9	*Xã Quang Sơn, Hợp Lý*	Công trình dạng tuyến
91	Đường vành đai 2 vùng phía Tây đô thị Vĩnh phúc, đoạn từ ĐT.306 đi ĐT.307	DGT	17,50		17,50	LUC 5.5;LUK 1;CLN 3;RSX 6.94;ONT 0.71;ODT 0.35	*các xã Bàn Giản, Tử Du, Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn huyện Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến

STT	Hạng mục	Loại đất KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		*Địa điểm (Xã, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số; thửa số): trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích tăng thêm (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
92	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc; Tuyến từ (Đường từ nút giao lập thể đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai khu vực xã Văn Quán đến trung tâm huyện lỵ Sông Lô) đi UBND xã Cao Phong	DGT	1,14		1,14	LUC 0.02;LUK 0.034;HNK 0.423;CLN 0.024;ONT 0.056;DVH 0.00007;DGT0.543;DTL0.035	*xã Văn Quán*	Công trình dạng tuyến
93	Cải tạo, nâng cấp ĐT.307, đoạn từ trung tâm thị trấn Lập Thạch đến cầu Liễn Sơn	DGT	15,00		15,00	LUC 1.08;ONT 1.369;DGT12.551	*các xã Xuân Hòa, Liễn Sơn, Thái Hóa, thị trấn Hoa Sơn,TT Lập Thạch huyện Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
94	Đường kết nối ĐT.306 (nút giao Cầu Bì La) đến KCN Lập Thạch II, đoạn từ ĐT.306 vào Công ty CP Hera	DGT	2,00		2,00	LUC 1.979;ONT 0.0214	*xã Bàn Giản, Đồng Ích*	Công trình dạng tuyến
95	Đường và điện chiếu sáng vào khu thiết chế Làng văn hóa kiểu mẫu thôn Quảng Cư, xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch	DGT	0,26		0,26	HNK 0.2646	*xã Quang Sơn*	Công trình dạng tuyến
96	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Quảng Cư, xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch. Tuyến: Nối tiếp đoạn NVH cũ đi bến đò ông Cuông	DGT	0,33		0,33	HNK 0.33	*xã Quang Sơn*	Công trình dạng tuyến
97	Hoàn thiện hạ tầng khu đất đấu giá QSDĐ - Khu số 2 tại khu Phú Chiền - Thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch	DGT	0,10		0,10	LUK 0.1	*thị trấn Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
98	Đường nội thị thị trấn Lập Thạch – Khu trung tâm văn hóa thể thao	DGT	1,00		1,00	LUC 1.0	*Thị trấn Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
99	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông huyện Lập Thạch, tuyến Tử Du - Bàn Giản - Liên Hòa	DGT	1,33		1,33	HNK 0.16;RSX 0.07;NTS 0.0081;NTD 0.0052;BCS 0.028;DGT1.045;DTL0.0115	*xã Tử Du, Bàn Giản, Liên Hòa*	Công trình dạng tuyến
100	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè, cây xanh, thoát nước dọc đường bộ nội thị thị trấn Lập Thạch. Tuyến từ ĐT.305 - Trung tâm giáo dục thường xuyên - ĐT.306	DGT	0,47		0,47	ODT, CLN	*TT Lập Thạch, Xuân Lôi*	Công trình dạng tuyến
101	Đường giao thông nông thôn thôn Phú Thụ (Từ nhà ông Nhạc đi nhà Chắt Sử)	DGT	0,14		0,14	LUC 0.14	*xã Liên Hoà*	Công trình dạng tuyến

STT	Hạng mục	Loại đất KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		*Địa điểm (Xã, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số; thửa số): trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích tăng thêm (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
102	Tuyến: Đường giao thông kết nối ĐH.45B - Khu thiết chế văn hóa - ĐH.45 và hệ thống ATGT thôn Vân Nam, xã Vân Trục, huyện Lập Thạch	DGT	0,70		0,70	LUC 0.7	*Vân Trục*	Công trình dạng tuyến
	Đất công trình thủy lợi	*						
103	Cắm mốc chỉ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi các hồ chứa lớn (08 hồ)	DTL	0,10		0,10	HNK 0.05;ONT 0.05	*Xã Vân Trục*	Công trình dạng tuyến
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*						
104	Xây dựng mới trường Mầm non trung tâm (vị trí mới tại Đồng Đồn)	DGD	1,06		1,06	LUC 1.06	*Vân Trục*	Tờ 65 thửa 122, …, 127, 133, 247, 246, 206, 194; Tờ 64 thửa 162, 157, 158, 161, 160, 233, 235, 238, 239, 236, 240, 303, 306
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	*						
105	TBA 220KV Tam Dương và đấu nối	DNL	6,61		6,61	LUC 0.309;HNK 1.08;CLN 4.62;DGT0.3999;DTL0.2006	*Tử du, Xuân Hòa, Liễn Sơn*	Công trình dạng tuyến
106	Xây dựng mới các TBA để chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực huyện Lập Thạch năm 2025	DNL	0,01		0,01	LUC 0.01	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
107	Cải tạo mạch vòng liên kết lộ 471, 475 trạm 110kV Lập Thạch và 472 trạm 110kV Vĩnh Tường để nâng cao năng lực truyền tải, đảm bảo cung cấp điện khu vực huyện Lập Thạch và Sông Lô năm 2022	DNL	0,03		0,03	LUC 0.03	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
108	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp tỉnh Vĩnh Phúc theo phương pháp đa chia - đa nối (MDMC) năm 2022 - Khu vực huyện Lập Thạch và Tam Đảo	DNL	0,03		0,03	LUC 0.03	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
109	Xây dựng mới các TBA để chống quá tải, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lập Thạch, Sông Lô, Tam Dương năm 2024.	DNL	0,00		0,00	LUC 0.002	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
110	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp tỉnh Vĩnh Phúc theo phương pháp đa chia - đa nối (MDMC) năm 2024 - khu vực huyện Lập Thạch, Vĩnh Tường	DNL	0,10		0,10	LUC 0.1	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến

STT	Hạng mục	Loại đất KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		*Địa điểm (Xã, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số; thửa số): trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích tăng thêm (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
111	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 476 E25.3 để đồng bộ với dự án nâng công suất MBA T2 trạm 110kV Lập Thạch	DNL	0,10		0,10	LUC 0.1	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
112	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp tỉnh Vĩnh Phúc theo phương pháp đa chia - đa nối (MDMC) năm 2025 - Khu vực huyện Lập Thạch, huyện sông Lô,và Tam Đảo, huyện Tam Dương, huyện Vĩnh Tường - tỉnh Vĩnh Phúc	DNL	0,01		0,01	LUC 0.01	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
113	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung áp huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	DNL	0,06		0,06	LUC 0.06	*H. Lập Thạch*	Công trình dạng tuyến
	Đất ở tại nông thôn	*						
114	khu đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ, giãn dân tại khu Đồng Bãi thôn Đại Lữ, xã Đồng Ích, huyện Lập Thạch	ONT	3,25		3,25	LUC 3.25	*Đồng Ích*	Tờ 67 (thửa 11, 12, 44,…, 51, 76,…, 87, 110,…, 122, 169,…, 181, 192,…, 208, 248,…,255, 267, 940, 314, 315, 317, 318, 382, 454, 455); Tờ 68 (thửa 235, 237, 238, 306, …, 317, 342,…346)
115	Đất dịch vụ và đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực vườn dồ thôn Xuân Đán, xã Đồng Ích, huyện Lập Thạch	ONT	0,07		0,07	ONT 0.0713	*Đồng Ích*	Tờ 37 thửa 557, 620, 650
116	Khu tái định cư đường cao tốc nội bài lào cai, đoạn qua địa phận huyện Lập Thạch (Khu tái định cư thôn Hoàng Chung)	ONT	0,08		0,08	ONT 0.08	*Đồng Ích*	tờ 57 thửa 801, 800, 872, 873, 874
117	Đất ở khu vực Trường cấp 1 A (cũ)	ONT	0,75		0,75	DGD 0.75	*Đồng Ích*	Tờ 37 thửa 186
118	Khu đất giãn dân, đấu giá QSDĐ tại khu vực Đồng Né, thôn Ái Quốc, thôn Trung Thành xã Đình Chu, huyện Lập Thạch	ONT	4,01		4,01	LUC 4.0076	*xã Tây Sơn*	tờ bản đồ: 14, thửa đất số: 200, 201, 202....1000, 1001....
119	Khu đất dịch vụ, đất giãn dân, đất đấu giá QSDĐ khu vực Đồng Hốp, xã Đình Chu, huyện Lập Thạch	ONT	0,40		0,40	LUK 0.2;ONT 0.2	*xã Tây Sơn*	tờ bản đồ số: 16; thửa đất số: 301, 302, 303..... , 278, 279, …285, 236, 237, ….374, 414, …, 416, 460, …463
120	Giao đất nhỏ hẹp, xen kẹt trong khu dân cư	ONT	0,04		0,04	LUC 0.04	*xã Tây Sơn*	Tờ bản đồ số 16; thửa đất số: 84, 85, 86, 101, 102;

STT	Hạng mục	Loại đất KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		*Địa điểm (Xã, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số; thửa số): trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích tăng thêm (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
121	Khu đất đấu giá QSDĐ tại khu Bồ Hòn, Trũng Quán thôn Mới xã Tiên Lữ, huyện Lập Thạch	ONT	2,20		2,20	LUC 2.2	*Xã Tiên Lữ*	Tờ 13 thửa 278,225, 226, 282, 370, 371, ….., 512,513, 497, 496, 495, 494, …, 485, 486, 420, 419, tờ 14
122	Khu đất dịch vụ, giãn dân và đấu giá QSD đất tại khu đồng Cửa Đình, thôn Nghĩa An xã Xuân Lôi, huyện Lập Thạch	ONT	0,68		0,68	HNK 0.68	*Xuân Lôi*	Tờ bản đồ số 49 thửa đất số 123,124,125,126,127128,91,92,93,94,95,96,76,77,78,79 ,80,81,90,89,88,87,82,83,84,85,86,40,41,42,43,44,45,46 ,47,48,49,50,36,37,501,504,129,186,131,135; tờ bản đồ số: 48 thửa đất số:
123	Khu đấu giá QSDĐ tại đồng Ổ Gà, thôn Hữu phúc, xã Bắc Bình, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	ONT	3,20		3,20	LUC 3.2	*Bắc Bình*	Tờ 73 thửa 42, 43, 53, 54, 55, …334, 335, 284, 283, 281, 280
124	Khu đấu giá Đồng Lò Ngói, thôn Hữu phúc, xã Bắc Bình, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	ONT	2,30		2,30	LUC 2.3	*Bắc Bình*	Tờ 56 thửa 44, 33, 34, 46,333, ….. 253, 255, 256
125	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ tại khu đồng Giếng Vườn, xã Liên Hoà	ONT	0,35		0,35	LUC 0.35	*xã Liên Hoà*	Tờ 17 thửa 588, 589, 590, 591, 592, 593; Tờ 18 thửa 706, 707, 708, 709, 710, 711, tờ 18
126	Khu đất dịch vụ, đấu giá và giãn dân khu vực Rừng Toan, thôn Hòa Phong xã Xuân Hòa	ONT	1,88		1,88	HNK 1.87;DGT0.01	*Xuân Hòa*	Tờ bản đồ số 58; 57
127	Đấu giá quyền sử dụng đất khu vực đồng Cầu Trâm	ONT	1,58		1,58	ONT 1.58	*Văn Quán*	Tờ 26 (thửa 158, 162, 163, 211,…, 214, 219,…, 225, 278,…, 281, 287,…, 290, 347, 348, 352,…, 357, 415, 416, 417, 421, 423,…, 427, 490,…, 500, 554,…, 560, 591, …, 598, 614,…, 619, 630, 631, 635, 872); Tờ 27 thửa (462, 463, 464, 464, 514,515)
128	Đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ tại khu vực đồi Quán - Văn Chỉ (Phục vụ tái định cư dự án Đường sắt Lào Cai - hà nội - Hải phòng)	ONT	4,35		4,35	HNK, DGT, ONT	*Văn Quán*	Tờ 42 (thửa 377, 378,.., 573,574), Tờ 46 (thửa 31, 32,..)
129	Khu đất đấu giá khu Đồng Mái, thôn Nương (Phục vụ tái định cư dự án Đường sắt Lào Cai - hà nội - Hải phòng)	ONT	3,00		3,00	HNK	*Tiên Lữ*	Tờ 31
130	Khu đất tái định cư Đường dây 500kV Lào Cai - Vĩnh Yên tại Khu vực Đồng Vêu, thôn Ngọc, xã Ngọc Mỹ, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	ONT	0,39		0,39	LUC	Ngọc Mỹ	Tờ 63, 64
131	Đấu giá QSDĐ tại khu vực Đồng Danh, xã Ngọc Mỹ, huyện Lập Thạch	ONT	0,26		0,26	ONT 0.26	*xã Ngọc Mỹ*	Thửa 117, 115, 173, 161, 166 tờ 27; Lô số 55, 58, 42, 39, 03, …10, 61., 62, 63, 64, 65, tờ 28 thửa 80,105,106

STT	Hạng mục	Loại đất KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		*Địa điểm (Xã, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số; thửa số): trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích tăng thêm (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
132	Khu tái định cư khu vực thôn Văn Trưng, xã Ngọc Mỹ	ONT	0,70		0,70	ONT 0.697	*xã Ngọc Mỹ*	tờ 29 thửa 18, 26, 24, 23, 17, 9
133	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ, đất giãn dân tại khu đồng bóng xanh thôn ba trung, xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch	ONT	0,03		0,03	ONT 0.03	*xã Quang Sơn*	Tờ 61: Thửa 337,430; 402
134	Khu đất dịch vụ, tái định cư, đấu giá khu vực Đồng Đồn, xã Vân Trục	ONT	0,17		0,17	ONT 0.17	*Vân Trục*	tờ 58,tờ 64
135	Khu đất đấu giá QSD đất và giao đất ở tại Đồng Xốc	ONT	0,97		0,97	ONT 0.97366	*Thái Hòa*	Tờ 32 (thửa 154, 156, 178,…, 186, 204,…, 215, 236,…, 240, 402); Tờ 33 (thửa 142,…, 152, 218,…, 229, 272,…, 282, 310, …, 320, 350, …, 367, 387, …, 399, 413, …, 417, 420, …, 427, 439, 441, 463, 464)
136	Khu đất dịch vụ, giãn dân, đất tái định cư, đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực cây Da xã Thái Hòa, huyện Lập Thạch	ONT	0,09		0,09	ONT 0.09	*Thái Hòa*	Thửa đất 448, 439, 440, 443 tờ BĐ 27
137	Khu đất dịch vụ, giãn dân, TĐC, đấu giá QSDĐ tại xã Liên Hòa (khu vực xóm Muỗi)	ONT	0,03		0,03	ONT 0.03	*xã Liên Hoà*	thửa đất số 490, 429 360 tờ 16
138	Đấu giá QSDĐ, khu đất dịch vụ, tái định cư khu vực cầu thần thôn Đá Trắng xã Liễn Sơn huyện Lập Thạch.	ONT	0,06		0,06	ONT 0.06422	*Liễn Sơn*	Tờ 49 thửa 578, 579, 580, 581
139	Đấu giá QSDĐ cung giao thông 15 – Hạt 3 tại xã Liễn Sơn, huyện Lập Thạch của công ty cổ phần quản lý và sửa chữa đương bộ Vĩnh Phúc	ONT	0,16		0,16	ONT 0.16	*Liễn Sơn*	Thửa 16 tờ bản đồ 48
	Đất ở tại đô thị	*						
140	Khu đất dịch vụ, TĐC, đấu giá QSDĐ tại đồng Sau Chùa, TDP Hưng Thịnh, thị trấn Lập Thạch	ODT	3,50		3,50	LUC 3.5	TT Lập Thạch	Tờ 30 thửa 87, 97, 98, 105, …, 115; Tờ 40 thửa 23, 24, 8, 9, …., 18, 39, 40, …, 55, 62, 73, 85, 91, 103, 117, 118; Tờ 41 thửa 1, 2, 3, …, 42, 43, tờ 51, tờ 52
	Đất thương mại dịch vụ	*						
141	Dự án kinh doanh nhà hàng ăn uống	TMD	0,30		0,30	LUC	Xã Tử Du	tờ 33 thửa 14, 15, 16, 17, 26, 27, 28, 43, 44, 58, 707, 728, 729

STT	Hạng mục	Loại đất KH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		*Địa điểm (Xã, thị trấn)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số; thửa số): trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích tăng thêm (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
	Đấu giá QSD đất để cho thuê đất quỹ II	*						
142	Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích (02 vị trí)	NTS	3,16		3,16	NTS 3.16	Sơn Đông	Tờ 13, Thửa 283, tờ 17 thửa 223
143	Đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp (02 vị trí khu vực Ao Sau, khu vực Ngòi Bèo)	NTS	1,08		1,08	NTS 1.08	Tây Sơn	tờ 13 thửa 302; tờ 3 thửa 302 (Triệu Đề)
144	Đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp tại khu vực Cầu Dâu, xã Đồng Ích	NTS	2,5		2,5	NTS 2,5	Đồng Ích	Tờ 13, Thửa 283, tờ 17 thửa 223